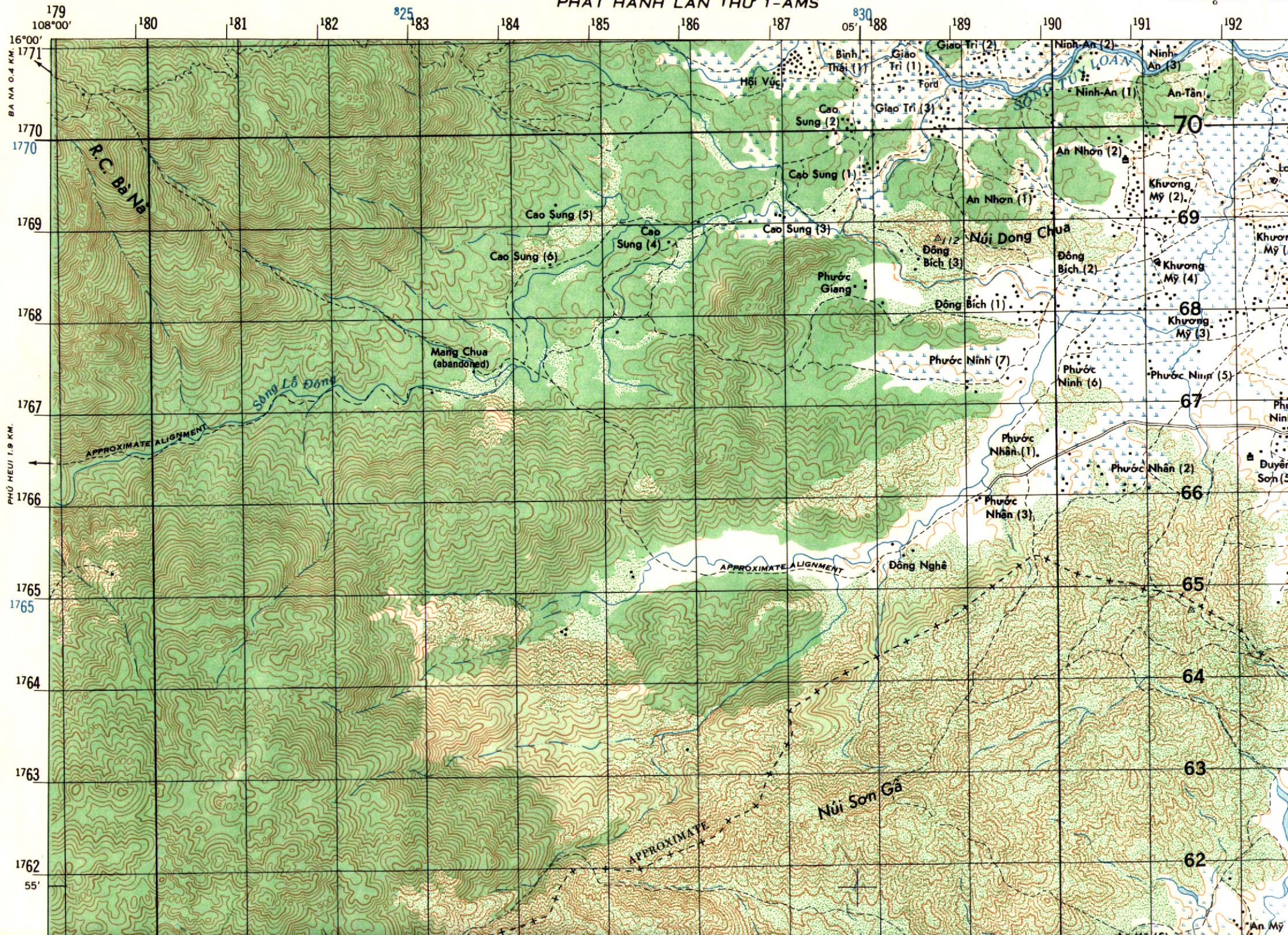
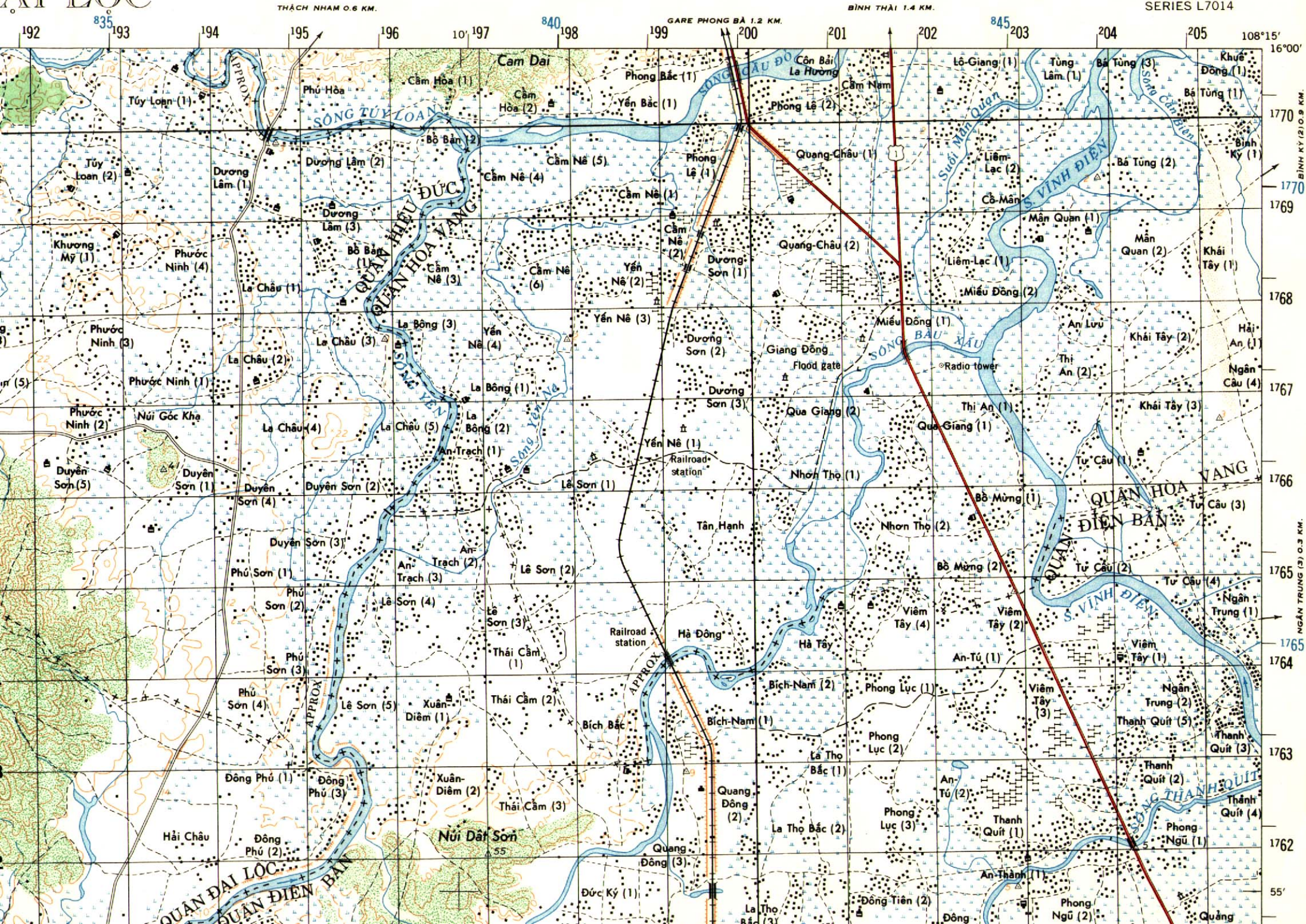


VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 1-AMS

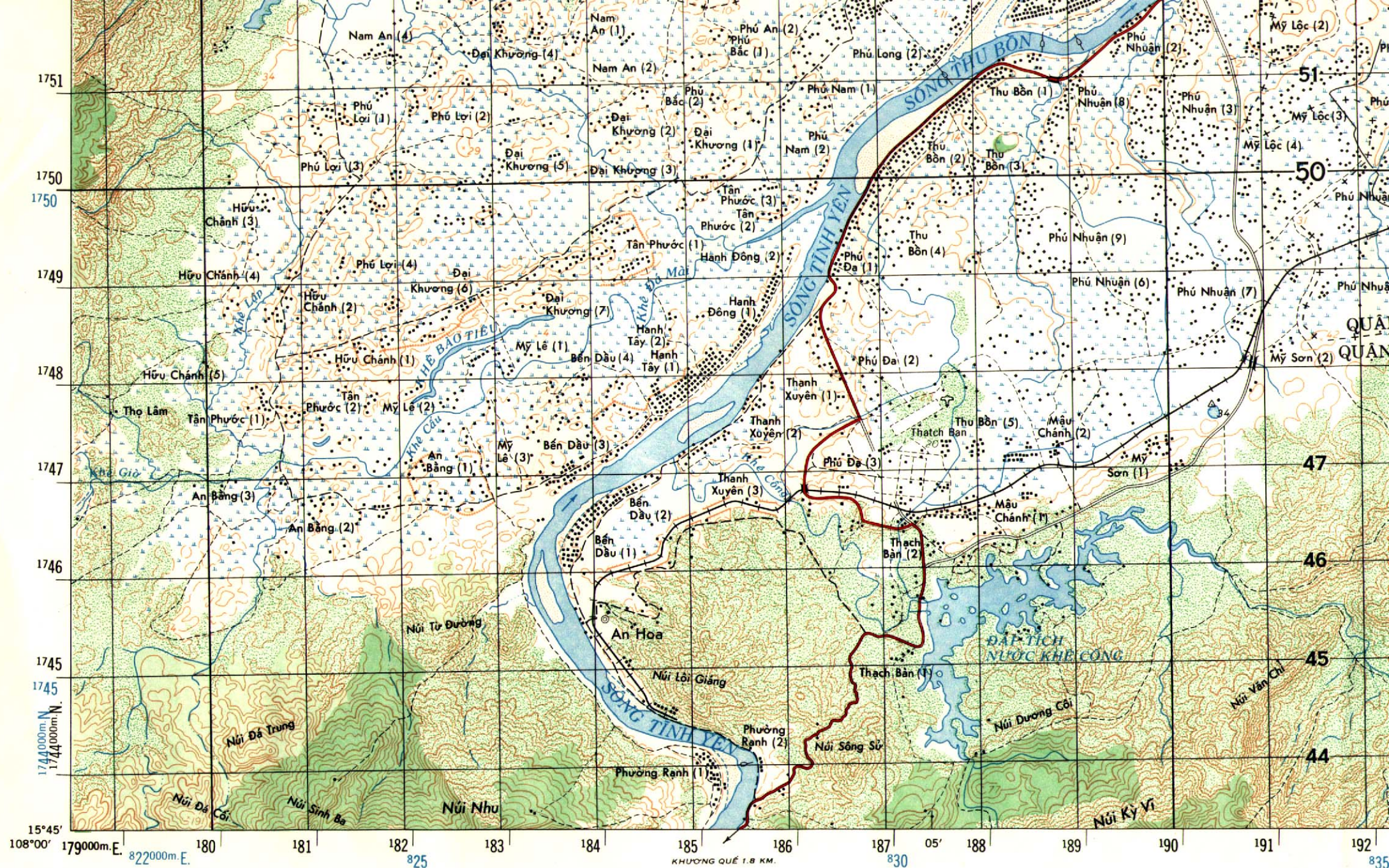
ĐẠI L











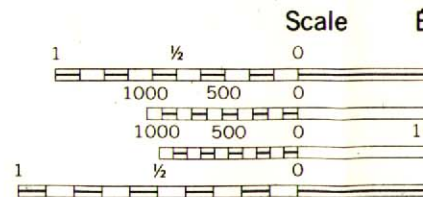
DO PHÂN-CỤC ĐỊA-DƯ DALAT ÁN HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM.

Ấn-hành lần thứ Nhất, 9-66
1st Printing, 9-66

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

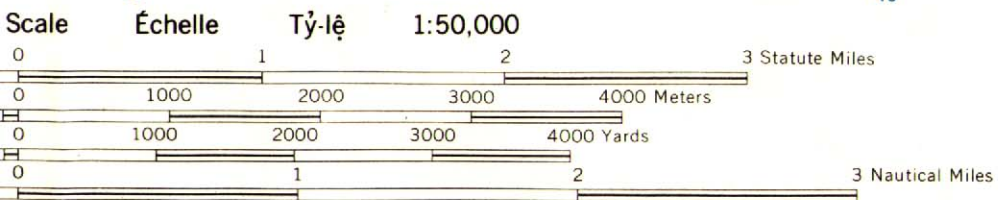
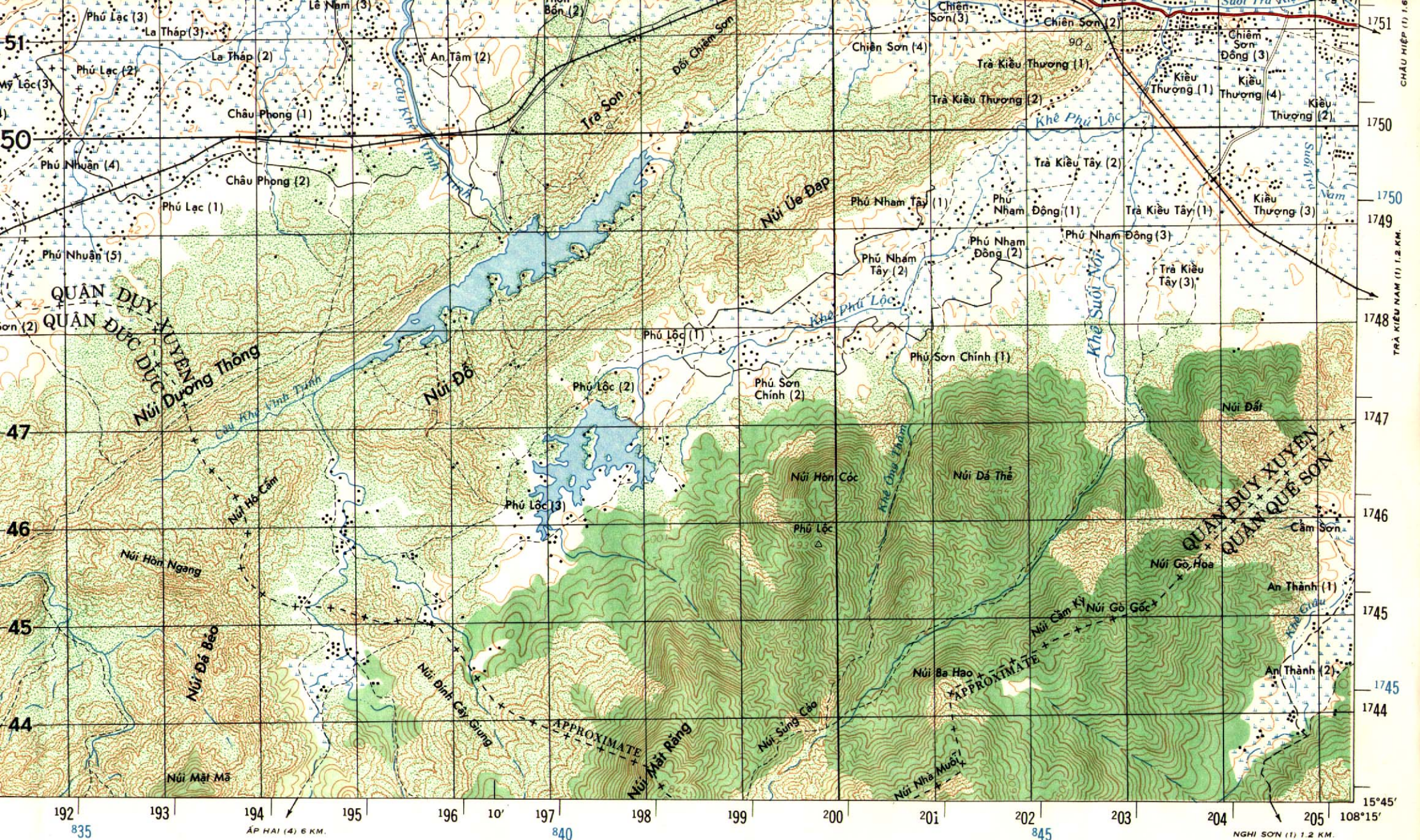
On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impénétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par interprétation des photographies aériennes au bureau.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa



CONTOUR INTERVAL—20 METERS

ÉQUIDISTANT



ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÊT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÊT

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ELEVATION
CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJACENT SHEETS
FEUILLES ADJACENTES
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

